

Số/No: 1388/2026/CV-SSI.CTHĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2026

V/v: Công bố BCTC riêng, BCTC hợp nhất và Báo cáo tỷ lệ
ATTC soát xét bán niên 2026

Ho Chi Minh City, August 14th, 2026

Re: Disclosure of the reviewed 2026 Interim Separate,
Consolidated Financial Statements and Financial Safety
Ratio Report

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK**

**DISCLOSURE OF INFORMATION
ON THE STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND STOCK EXCHANGE PORTALS**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Vietnam Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ Hochiminh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Công ty:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SSI
Organization name	SSI SECURITIES CORPORATION
Mã chứng khoán:	SSI
Ticker	SSI
Địa chỉ trụ sở chính:	72 Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
Address	72 Nguyen Hue, Sai Gon Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/Telephone:	028-38242897
Fax:	028-38242997
Người thực hiện công bố thông tin:	Nguyễn Kim Long
Spokesman	Nguyen Kim Long
Chức vụ:	Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Position	Director, Legal and Compliance

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Information disclosure type ☐ 24 hours ☐ irregular ☐ on demand ☒ periodic

Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosed information:

1. Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2026 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
Reviewed 2026 Interim Separate Financial Statements (Vietnamese and English versions)

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng soát xét bán niên 2026 tại trang số 25 của Báo cáo.

The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the reviewed 2026 Interim Separate Financial Statements on page 25 of the Financial Statements

2. Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2026 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
Reviewed 2026 Interim Consolidated Financial Statements (Vietnamese and English versions)

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất soát xét bán niên 2026 tại trang số 24 của Báo cáo.

The Explanation of the difference in profit after tax compared to the same period is presented in Notes to the reviewed 2026 Interim Consolidated Financial Statements on page 24 of the Financial Statements

3. Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính soát xét bán niên 2026 (bản tiếng Việt và bản tiếng Anh)
Reviewed 2026 Interim Financial Safety Ratio Report (Vietnamese and English versions)

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 14/8/2026 tại đường dẫn www.ssi.com.vn.

This information was posted on SSI website on August 14th, 2026 at this link www.ssi.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người được ủy quyền công bố thông tin
Party authorized to disclose information

Nguyễn Kim Long
Giám đốc Luật và Kiểm soát tuân thủ
Director, Legal and Compliance

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3 - 4
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 - 12
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	16 - 19
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ	20 - 21
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	22 - 87

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 25.030.892.200.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 78/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp, một (01) công ty con sở hữu gián tiếp và một (01) công ty liên kết.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	Được bầu lại ngày 22 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Hồng Nam	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	Được bầu lại ngày 18 tháng 4 năm 2025
Ông Kosuke Mizuno	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Tsutomu Hiramatsu	Thành viên HĐQT	Được bầu ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu lại ngày 25 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên độc lập HĐQT	Được bầu ngày 07 tháng 5 năm 2022

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày được bầu</u>
Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng Ủy ban	Được bầu lại ngày 16 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	Được bầu ngày 18 tháng 7 năm 2022

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Đức Thông	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Đức Thông – Tổng Giám đốc được ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 10/2025/UQ-SSI của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 01 tháng 8 năm 2025.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") để ngày 14 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11542143/E-69992358/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 07 đến trang 87, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Vũ Tiến Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3221-2025-004-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		90.509.573.083.292	88.394.418.522.526
110	I. Tài sản tài chính		90.366.332.695.524	88.266.691.668.764
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	438.533.900.019	3.519.401.466.338
111.1	1.1. Tiền		438.533.900.019	1.079.287.449.059
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		-	2.440.114.017.279
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	43.285.402.332.458	37.634.045.969.086
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3	4.491.986.769.720	5.206.787.836.907
114	4. Các khoản cho vay	7.4	40.472.551.025.358	38.940.059.337.071
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.2	579.084.270.523	473.293.397.647
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	8	(11.932.085)	(11.932.085)
117	7. Các khoản phải thu		929.962.307.406	570.313.782.758
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	9	153.466.694.590	192.130.223.980
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	9	776.495.612.816	378.183.558.778
117.4	7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		776.495.612.816	378.183.558.778
118	8. Trả trước cho người bán	9	77.015.553.154	1.576.810.496.033
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	12.603.594.135	16.583.961.207
122	10. Các khoản phải thu khác	9	228.026.893.188	519.659.581.382
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	9	(148.822.018.352)	(190.252.227.580)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác	10	143.240.387.768	127.726.853.762
131	1. Tạm ứng		14.393.321.086	4.555.517.315
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		97.111.000	197.928.265
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		78.181.406.092	94.416.920.782
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		737.070.000	762.070.000
137	5. Tài sản ngắn hạn khác		49.831.479.590	27.794.417.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.727.429.694.204	4.580.812.889.287
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3.936.844.694.213	3.843.489.225.749
212	1. Các khoản đầu tư	11	3.936.844.694.213	3.843.489.225.749
212.1	1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.065.265.527.684	2.971.910.059.220
212.2	1.2. Đầu tư vào công ty con		479.000.000.000	479.000.000.000
212.3	1.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		392.579.166.529	392.579.166.529
220	II. Tài sản cố định		174.791.696.327	184.255.161.373
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	89.382.909.712	79.963.455.346
222	1.1. Nguyên giá		423.840.456.853	401.893.094.943
223a	1.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(334.457.547.141)	(321.929.639.597)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	85.408.786.615	104.291.706.027
228	2.1. Nguyên giá		318.759.452.549	320.783.568.299
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(233.350.665.934)	(216.491.862.272)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	532.211.303.682	472.100.859.898
250	IV. Tài sản dài hạn khác		83.581.999.982	80.967.642.267
251	1. Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	15	29.342.090.071	29.206.004.446
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	15.746.830.021	13.268.557.931
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	17	3.493.079.890	3.493.079.890
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18	20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		15.000.000.000	15.000.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		95.237.002.777.496	92.975.231.411.813

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		55.644.718.164.231	61.921.228.419.654
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		55.602.138.330.793	61.903.706.330.699
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	54.038.267.285.887	60.160.501.864.584
312	1.1. Vay ngắn hạn		54.038.267.285.887	60.160.501.864.584
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	178.772.462.631	327.632.120.836
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	22	308.482.920.879	90.434.810.005
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	23	1.430.600.029	10.030.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24	364.695.768.660	618.566.347.878
323	6. Phải trả người lao động		24.223.285.294	128.492.035.894
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		746.439.448	744.771.198
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	25	107.485.445.604	152.166.507.469
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	26	14.908.050.752	14.741.671.050
331	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	27	563.126.071.609	400.396.201.785
340	II. Nợ phải trả dài hạn		42.579.833.438	17.522.088.955
356	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17	42.579.833.438	17.522.088.955
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.592.284.613.265	31.054.002.992.159
410	I. Vốn chủ sở hữu	28	39.592.284.613.265	31.054.002.992.159
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		30.396.503.767.268	24.068.975.194.604
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		25.030.892.200.000	20.779.062.620.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		25.030.892.200.000	20.779.062.620.000
411.2	1.2. Thặng dư vốn cổ phần		5.384.726.573.677	3.309.027.581.013
411.5	1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	40	82.026.200.629	14.036.709.826
417	3. Lợi nhuận chưa phân phối	28.1	9.113.754.645.368	6.970.991.087.729
417.1	3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		9.092.036.977.768	7.073.729.939.036
417.2	3.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		21.717.667.600	(102.738.851.307)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		95.237.002.777.496	92.975.231.411.813

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		44.743.311.901	44.743.311.901
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	28.3	2.501.097.752	2.075.914.794
007	Cổ phiếu quỹ (số lượng)	28.3	1.991.468	1.991.468
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK (VND)	29.1	11.640.403.220.000	9.594.987.055.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK (VND)	29.2	38.479.000.000	10.490.820.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	29.3	75.275.000.000	28.259.000.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK (VND)	29.4	6.806.064.437.300	7.367.734.537.300
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK (VND)		53.285.980.000	579.950.000
014	Chứng quyền (Số lượng)		431.386.200	49.374.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư (VND)	29.5	134.919.949.103.160	151.444.360.599.590
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		116.371.335.628.860	132.974.358.609.590
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		5.365.148.310.000	4.838.383.310.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		12.507.734.660.000	13.129.775.950.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		221.944.370.000	20.928.350.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		453.786.134.300	480.914.380.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	29.6	1.558.805.880.000	9.177.825.490.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		1.534.423.890.000	9.153.443.500.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		24.381.000.000	24.381.000.000
022.4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		990.000	990.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	29.7	959.816.126.400	1.022.213.737.800
024b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư	29.8	8.542.640.000	8.542.640.000
025	Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	29.9	736.605.510.000	1.216.071.670.000
026	Tiền gửi của khách hàng		7.932.338.000.423	8.393.795.223.327
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.10	7.548.876.889.841	8.042.775.828.886
027.1	Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	29.10	348.167.381.534	285.780.880.739
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.10	7.359.591.528	30.219.968.822
030	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	29.11	27.934.137.520	35.018.544.880
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.12	7.897.044.271.375	8.328.556.709.625
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		7.738.609.287.468	8.140.510.728.872
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		158.434.983.907	188.045.980.753

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

B01a-CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	29.13	5.105.000	15.770.243.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	29.14	27.929.032.520	19.248.301.880

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
01	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01.1	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		2.595.584.245.687	2.436.108.674.107
01.2	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	1.159.807.380.281	898.813.567.731
01.3	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	177.767.049.908	275.192.760.046
01.4	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	30.4	1.077.838.309.392	1.123.422.210.608
01.4	1.4. Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	30.3	180.171.506.106	138.680.135.722
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	30.4	257.445.673.880	186.823.478.315
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.4	2.141.429.470.979	1.457.604.967.629
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	30.4	12.834.459.998	29.883.132.515
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		1.069.878.731.422	795.817.826.212
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		18.970.000.000	2.100.000.000
08	7. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		584.116.513	7.041.522.079
09	8. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		31.979.453.819	28.191.054.835
10	9. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		37.087.099.578	32.493.869.274
11	10. Thu nhập hoạt động khác	31	113.396.623.569	39.375.265.618
20	Cộng doanh thu hoạt động		6.279.189.875.445	5.015.439.790.584
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		928.233.498.105	956.322.731.444
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	30.1	694.693.765.163	728.803.141.784
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	30.2	63.441.063.482	92.912.902.445
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		6.924.900.683	5.421.058.162
21.4	1.4. Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	30.3	163.173.768.777	129.185.629.053
23	2. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại		-	4.741.291.390
24	3. (Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính	32	(41.430.209.228)	-
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	34	46.515.395.743	55.130.013.346
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	706.220.169.498	600.082.621.693
28	6. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	33	1.810.220.011	592.856.170
29	7. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	33	7.336.173.650	8.423.098.207
30	8. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	33	34.375.052.411	23.396.721.323
31	9. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	33	5.647.933.532	10.243.252.006
32	10. Chi phí hoạt động khác	33	33.514.452.966	29.716.663.391
40	Cộng chi phí hoạt động		1.722.222.686.688	1.688.649.248.970

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
41	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.418.189.514	15.776.504.724
44	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		113.123.507.143	13.112.883.094
50	3. Doanh thu khác về đầu tư		29.108.489.948	21.383.629.138
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	35	144.650.186.605	50.273.016.956
51	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		16.270.107.154	13.658.496.989
55	2. Chi phí lãi vay		1.519.650.474.147	1.084.568.359.781
60	3. Chi phí tài chính khác		86.211.533.695	7.356.929.656
60	Cộng chi phí tài chính	36	1.622.132.114.996	1.105.583.786.426
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ	37	104.693.918.959	112.067.669.360
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		2.974.791.341.407	2.159.412.102.784
71	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
72	Thu nhập khác		841.904.542	3.094.977.874
80	Chi phí khác		2.831.368.570	1.115.646.517
80	Cộng kết quả hoạt động khác	38	(1.989.464.028)	1.979.331.357
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		2.972.801.877.379	2.161.391.434.141
91	Lợi nhuận đã thực hiện		2.840.284.986.690	1.980.267.905.312
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		132.516.890.689	181.123.528.829
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	39	583.769.048.261	419.668.659.225
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành	39.1	575.708.676.479	412.771.541.931
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	39.2	8.060.371.782	6.897.117.294
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		2.389.032.829.118	1.741.722.774.916

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B02a-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	41	67.989.490.803	9.839.173.112
400	Tổng thu nhập toàn diện		67.989.490.803	9.839.173.112

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế TNDN		2.972.801.877.379	2.161.391.434.141
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(1.887.348.268.446)	(1.503.243.360.800)
03	Khấu hao TSCĐ		42.866.904.596	42.378.168.335
04	Các khoản hoàn nhập dự phòng		(41.430.209.228)	-
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(1.193.166.934)	10.650.835.441
06	Chi phí lãi vay		1.519.650.474.147	1.084.568.359.781
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(186.164.941.956)	(53.345.405.416)
08	Dự thu tiền lãi		(3.221.077.329.071)	(2.587.495.318.941)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		233.289.832.259	226.980.957.648
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lỗ đánh giá lại phải trả chứng quyền		226.614.832.259	222.098.531.498
14	Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		-	4.741.291.390
17	Lỗ khác		6.675.000.000	141.134.760
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(368.867.628.635)	(468.379.178.968)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL và lãi đánh giá lại phải trả chứng quyền		(357.938.556.014)	(413.872.895.768)
20	Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS khi phân loại lại		(10.929.072.621)	(28.156.283.200)
21	Lãi khác		-	(26.350.000.000)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		949.875.812.557	416.749.852.021
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(5.426.554.429.071)	(2.836.550.033.462)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư HTM		101.042.635.375	(1.450.151.504.746)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.532.491.688.287)	(11.134.974.644.486)
34	Tăng tài sản tài chính AFS		(131.279.957.247)	(138.616.700.000)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		38.663.529.390	178.962.056.000
37	Giảm/(tăng) phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		3.980.367.072	(967.220.059)
39	Giảm các khoản phải thu khác		1.758.804.310.600	521.436.366.433
40	Tăng các tài sản khác		(31.774.048.696)	(178.475.499.845)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(38.915.736.093)	37.630.819.855
42	Giảm chi phí trả trước		13.757.242.600	21.942.978.007
43	Thuế TNDN đã nộp		(806.144.700.338)	(317.853.262.382)
44	Lãi vay đã trả		(1.525.419.993.813)	(1.073.194.133.528)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		227.310.071.404	(14.371.628.931)
46	Tăng/(giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		1.668.250	(10.919.000)
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(23.434.555.359)	13.358.444.498
48	Giảm phải trả người lao động		(104.268.750.600)	(61.705.492.659)
50	(Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác và phải trả chứng quyền		(119.368.321.317)	838.207.048.331
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.913.595.426.654	2.352.245.880.406
	- Tiền lãi đã thu		2.913.580.426.654	2.351.219.128.953
	- Tiền thu khác		15.000.000	1.026.751.453
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(83.881.284.616)	(77.903.254.872)
60	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(3.816.502.401.535)	(12.904.240.848.419)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(94.756.578.553)	(28.781.855.301)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		2.701.039.000	938.425.999
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(275.000.000.000)	(500.000.000.000)
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		820.000.000.000	-
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		84.084.842.466	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		537.029.302.913	(527.843.429.302)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		6.327.744.370.000	100.000.000.000
73	Tiền vay gốc		158.368.589.171.686	171.093.602.988.776
73.2	- Tiền vay khác		158.368.589.171.686	171.093.602.988.776
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(164.497.498.750.383)	(155.319.507.522.142)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(164.497.498.750.383)	(155.319.507.522.142)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(229.259.000)	(181.050.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		198.605.532.303	15.873.914.416.634
90	(GIẢM)/TĂNG TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(3.080.867.566.319)	2.441.830.138.913
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	3.519.401.466.338	182.443.705.328
101.1	Tiền		1.079.287.449.059	182.443.705.328
101.2	Các khoản tương đương tiền		2.440.114.017.279	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	5	438.533.900.019	2.624.273.844.241
103.1	Tiền		438.533.900.019	124.273.844.241
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	2.500.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		309.974.678.651.970	241.674.188.253.603
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(309.193.039.441.955)	(253.535.506.623.177)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.093.916.676.490.220	555.325.300.323.241
07.1	4. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC (tăng/(giảm))		62.386.500.795	8.723.242.287
08	5. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.095.180.823.491.380)	(534.881.803.134.996)
11	6. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(30.667.745.624)	(19.806.712.084)
14	7. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3.975.031.378.000	404.320.199.500
15	8. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3.985.699.564.930)	(5.027.517.882.222)
20	(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ		(461.457.222.904)	3.947.897.666.152
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		8.393.795.223.327	4.941.400.793.936
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		8.393.795.223.327	4.941.400.793.936
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		8.328.556.709.625	4.919.023.915.622
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		285.780.880.739	282.505.300.828
33	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		30.219.968.822	11.079.681.180
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		35.018.544.880	11.297.197.134

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B03b-CTCK

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		7.932.338.000.423	8.889.298.460.088
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		7.932.338.000.423	8.889.298.460.088
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	29.12	7.897.044.271.375	8.856.049.707.600
	Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC		348.167.381.534	291.228.543.115
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	29.10	7.359.591.528	12.574.543.423
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	29.11	27.934.137.520	20.674.209.065

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Kỳ trước		Kỳ này		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
		VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		20.713.065.094.108	24.068.975.194.604	100.000.000.000	(40.780.000)	6.327.744.370.000	(215.797.336)	20.813.024.314.108	30.396.503.767.268
1.1. Cổ phiếu phổ thông		19.638.639.180.000	20.779.062.620.000	100.000.000.000	-	4.251.829.580.000	-	19.738.639.180.000	25.030.892.200.000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		1.093.540.920.517	3.309.027.581.013	-	(40.780.000)	2.075.914.790.000	(215.797.336)	1.093.500.140.517	5.384.726.573.677
1.3. Cổ phiếu quỹ		(19.115.006.409)	(19.115.006.409)	-	-	-	-	(19.115.006.409)	(19.115.006.409)
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		(3.793.033.106)	14.036.709.826	9.839.173.112	-	67.989.490.803	-	6.046.140.006	82.026.200.629
3. Lợi nhuận chưa phân phối		5.258.000.051.729	6.970.991.087.729	1.996.812.695.472	(387.338.782.980)	2.630.805.313.379	(488.041.755.740)	6.867.473.964.221	9.113.754.645.368
3.1. Lợi nhuận đã thực hiện		5.438.665.355.480	7.073.729.939.036	1.567.240.635.145	(132.248.862.428)	2.264.576.310.211	(246.269.271.479)	6.873.657.128.197	9.092.036.977.768
3.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(180.665.303.751)	(102.738.851.307)	429.572.060.327	(255.089.920.552)	366.229.003.168	(241.772.484.261)	(6.183.163.976)	21.717.667.600
TỔNG CỘNG	28	25.967.272.112.731	31.054.002.992.159	2.106.651.868.584	(387.379.562.980)	9.026.539.174.182	(488.257.553.076)	27.686.544.418.335	39.592.284.613.265

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

B04a-CTCK

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2025	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Năm trước		Năm nay		Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		(3.793.033.106)	14.036.709.826	9.839.173.112	-	67.989.490.803	-	6.046.140.006	82.026.200.629
TỔNG CỘNG	40	(3.793.033.106)	14.036.709.826	9.839.173.112	-	67.989.490.803	-	6.046.140.006	82.026.200.629

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026



Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập



Ông Từ Cẩm Huệ
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

B09a-CTCK

tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo pháp luật Việt Nam, Giấy phép Thành lập công ty cổ phần số 3041/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 12 năm 1999 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301955155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký lần đầu vào ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh. Công ty hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 03/GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 05 tháng 4 năm 2000 và các giấy phép điều chỉnh.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 6.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 25.030.892.200.000 VND theo giấy phép điều chỉnh số 78/GPĐC-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, có hiệu lực kể từ ngày 24 tháng 6 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

Công ty có trụ sở chính tại số 72 đường Nguyễn Huệ, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và các phòng giao dịch tại Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là: 1.474 người (31 tháng 12 năm 2025: 1.389 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, tổng vốn điều lệ của Công ty là 25.030.892.200.000 VND, vốn chủ sở hữu là 39.592.284.613.265 VND và tổng tài sản là 95.237.002.777.496 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là một trong những công ty chứng khoán niêm yết có quy mô lớn nhất trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, giao dịch ký quỹ chứng khoán và hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành đối tác của khách hàng, tập trung mọi nguồn lực và sáng kiến của Công ty để đem thành công đến cho khách hàng, đội ngũ nhân viên và cộng đồng nơi Công ty hoạt động.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động của công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành, được bổ sung bởi Khoản 3, Điều 3, Thông tư 68/2024/TT-BTC ngày 18 tháng 9 năm 2024 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu.
4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của khách hàng.
 - b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác.
 - c. Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết.
 - d. Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở.
 - e. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh.
 - f. Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh.
 - g. Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ các quy định tại điểm c, d và e Khoản 4 trên.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 19/UBCK-GP ngày 03 tháng 8 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 122/GPĐC-UBCK ngày 19 tháng 12 năm 2022	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	75.000.000.000	100%
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSI IMF)	Thông báo về việc xác nhận thành lập quỹ thành viên số 130/TB-UBCK ngày 27 tháng 7 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh gần nhất số 12/GCN-UBCK ngày 15 tháng 4 năm 2022	Đầu tư vào chứng khoán hoặc các dạng tài sản đầu tư khác, kể cả bất động sản	530.500.000.000	76,15%

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp qua Quỹ Đầu tư Thành viên SSI như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (USD)</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Quốc tế SSI	Thành lập tại Hoa Kỳ theo Đăng ký Kinh doanh số 090813396 – 4724807 ngày 27 tháng 8 năm 2009	Kinh doanh bất động sản	18.499.870,31	76,15%

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (01) công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ (VND)</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN)	Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301472704 ngày 15 tháng 6 năm 2026 do Sở Tài chính Tây Ninh cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 25). Ban đầu, Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103003790 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005. Là doanh nghiệp niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Hoạt động dịch vụ chăn nuôi; Dịch vụ sau thu hoạch; và Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Dịch vụ vệ sinh nhà cửa; Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính); Dịch vụ tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kinh tế, pháp luật); Dịch vụ nghiên cứu thị trường.	2.580.729.960.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty là 2.389.032.829.118 VND, tăng 647.310.054.202 VND (tương ứng mức tăng 37,2%) so với 6 tháng đầu năm 2025 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Lợi nhuận gộp từ các tài sản tài chính FVTPL và AFS 6 tháng đầu năm 2026 tăng với tỷ lệ là 11,6% so với cùng kỳ tương ứng giá trị là 175.257.423.792 VND nhờ tăng trưởng trong hoạt động đầu tư giấy tờ có giá và kinh doanh chứng khoán.
- Doanh thu cho vay tăng 46,9% so với cùng kỳ năm 2025 tương ứng giá trị là 683.824.503.350 VND, chi phí lãi vay tăng 40,1% tương ứng giá trị là 435.082.114.366 VND so với cùng kỳ.
- Doanh thu môi giới tăng 34,4%, tương ứng với giá trị là 274.060.905.210 VND, chi phí môi giới tăng 17,7% tương ứng giá trị là 106.137.547.805 VND so với cùng kỳ năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 ***Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 23/2018/TT-BTC hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 11*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 14 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và biến động vốn chủ sở hữu riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị hoặc số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá trị giải ngân của khoản cho vay). Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản bảo đảm cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ. "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư HTM. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.9 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS hiện đang theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc "Vốn chủ sở hữu".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.10 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty con bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty liên kết được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty liên kết nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các công ty liên kết bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" và "Chi phí hoạt động khác" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng không có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng.

4.13 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.15 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 5 năm

4.16 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần từ một (01) đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng; và
- ▶ Chi phí gia hạn dịch vụ, bảo trì, bảo hành các phần mềm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được xem như là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.19 Các khoản vay

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản bảo đảm do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua một số lượng chứng khoán cơ sở theo một mức giá thực hiện, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch khi giá (chỉ số) của chứng khoán cơ sở cao hơn giá thực hiện (chỉ số thực hiện) tại thời điểm thực hiện.

Khi phân phối chứng quyền, Công ty ghi tăng phải trả chứng quyền đồng thời theo dõi ngoại bảng số chứng quyền còn được phép phát hành. Chi phí ban đầu liên quan đến phát hành chứng quyền như xin cấp giấy chứng nhận chào bán, thực hiện phân phối chứng quyền trên thị trường sơ cấp, niêm yết, lưu ký chứng quyền được ghi vào khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi/lỗ khi mua lại chứng quyền, đáo hạn chứng quyền hoặc khi chứng quyền bị thu hồi được ghi vào khoản mục "Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL" hoặc "Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL" tương ứng trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Cuối kỳ, Công ty thực hiện đánh giá lại chứng quyền theo giá trị hợp lý. Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành giảm xuống, phần chênh lệch ghi nhận vào "Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành). Trường hợp giá của chứng quyền đang lưu hành tăng, phần chênh lệch được ghi nhận vào "Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL" (chi tiết Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành).

Công ty theo dõi chi tiết chứng khoán phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm. Cuối kỳ, giá trị của chứng khoán cơ sở để phòng ngừa rủi ro được đánh giá lại và ghi nhận việc đánh giá lại tương tự như đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL.

4.22 Lợi ích của nhân viên

4.22.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.22.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.22.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.23 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.24 Hợp đồng phái sinh tiền tệ

Công ty tham gia vào các giao dịch tiền tệ với các Ngân hàng cung cấp dịch vụ (giao dịch mua bán ngoại tệ kỳ hạn, giao dịch hoán đổi ngoại tệ,...) cho mục đích phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro về tỷ giá và dòng tiền trong tương lai. Lãi/lỗ phát sinh từ giao dịch trong kỳ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

4.25 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.27 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí lãi vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.28 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.29 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.30 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc các khoản khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính và khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến phần đánh giá tăng so với giá gốc của tài sản tài chính FVTPL và khác của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông.

4.31 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.32 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các dịch vụ được cung cấp cho nhà đầu tư. Ban Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4.33 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.34 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài Chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền	438.533.900.019	1.079.287.449.059
- Tiền mặt tại quỹ	1.403.500.889	434.973.960
- Tiền gửi ngân hàng (*)	437.130.399.130	1.078.852.475.099
Các khoản tương đương tiền	-	2.440.114.017.279
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	2.440.114.017.279
Tổng cộng	438.533.900.019	3.519.401.466.338

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số dư tiền gửi không kỳ hạn được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán chứng quyền do Công ty phát hành là 150.000.000.000 VND.

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a. Của Công ty	1.532.498.585	191.737.139.834.602
- Cổ phiếu	679.581.381	24.930.146.599.081
- Trái phiếu	835.805.575	142.334.207.279.025
- Chứng khoán khác	17.111.629	24.472.785.956.496
b. Của nhà đầu tư	24.890.283.782	1.621.906.395.304.600
- Cổ phiếu	23.628.202.620	726.535.129.757.602
- Trái phiếu	433.754.702	46.780.971.442.808
- Chứng khoán khác	828.326.460	848.590.294.104.190
Tổng cộng	26.422.782.367	1.813.643.535.139.202

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/thị trường của chứng khoán được trình bày tại *Thuyết minh số 4.7*.

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*" trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 Tài sản tài chính FVTPL

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết, đăng ký giao dịch UPCoM	790.069.679.477	819.892.964.279	178.228.161.335	177.978.134.077
MSB	372.507.391.746	405.000.000.000	129.695.000	128.960.000
MWG	40.095.464.579	39.261.182.400	3.895.079.755	4.172.568.400
HPG	36.531.777.199	35.103.873.200	24.086.013.907	23.527.706.400
VIC	33.466.650.002	33.308.000.000	1.300.061.663	1.339.840.000
FPT	29.504.202.044	28.915.660.800	19.828.752.020	19.495.491.600
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác	277.964.193.907	278.304.247.879	128.988.558.990	129.313.567.677
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	791.954.947.998	787.814.547.350	1.134.246.866.577	1.128.730.522.550
HPG	203.998.566.556	196.024.950.400	221.498.621.763	216.364.341.600
ACB	134.390.710.962	136.928.695.050	193.698.399.023	187.454.664.000
VHM	116.702.703.560	118.593.750.000	57.835.848.301	63.581.000.000
MBB	110.951.982.909	110.900.966.400	42.235.250.889	43.610.546.100
TCB	63.650.472.093	65.227.716.000	66.714.242.986	67.817.680.000
Cổ phiếu khác	162.260.511.918	160.138.469.500	552.264.503.615	549.902.290.850
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	206.685.810.543	187.955.693.197	46.347.144.913	27.169.894.402
Trái phiếu niêm yết (1)	3.975.816.152.237	3.943.051.089.696	4.525.050.372.870	4.409.855.712.501
Trái phiếu chưa niêm yết (2)	10.567.995.601.451	10.567.995.601.451	8.682.505.831.443	8.682.505.831.443
Chứng chỉ tiền gửi (3)	26.978.692.436.485	26.978.692.436.485	23.207.805.874.113	23.207.805.874.113
Tổng cộng	43.311.214.628.191	43.285.402.332.458	37.774.184.251.251	37.634.045.969.086

- (1) Trong số trái phiếu niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 34.400.000 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 3.440.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Trong số trái phiếu chưa niêm yết thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có 11.870 trái phiếu, có giá trị mệnh giá là 4.220.000.000.000 VND được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Trong đó, giá trị mệnh giá chứng chỉ tiền gửi thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty là 23.192.000.000.000 VND và được sử dụng làm tài sản đảm bảo thanh toán cho Chứng quyền của công ty phát hành và các hợp đồng dịch vụ là 608.500.000.000 VND.



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 Tài sản tài chính AFS

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	197.420.744.120	298.151.674.900	28.147.000.000	42.750.367.275
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	279.130.775.623	280.932.595.623	379.600.375.621	382.542.895.621
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Pan Farm	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000	32.000.014.000
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác	97.130.761.623	98.932.581.623	197.600.361.621	200.542.881.621
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	48.000.134.751	48.000.134.751
Tổng cộng	476.551.519.743	579.084.270.523	455.747.510.372	473.293.397.647

7.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4.491.986.769.720	5.206.787.836.907

Trong số tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, có 3.794.000.000.000 VND được dùng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7.4 Các khoản cho vay

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý (3)</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị hợp lý (3)</u>
Cho vay hoạt động ký quỹ (1)	40.036.581.154.395	40.036.569.222.310	38.616.232.016.646	38.616.220.084.561
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng (2)	435.969.870.963	435.969.870.963	323.827.320.425	323.827.320.425
Tổng cộng	40.472.551.025.358	40.472.539.093.273	38.940.059.337.071	38.940.047.404.986

- (1) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, giá trị mệnh giá của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 40.542.309.890.000 VND và 35.651.071.670.000 VND (giá trị thị trường của chứng khoán làm tài sản cầm cố cho các khoản cho vay giao dịch ký quỹ lần lượt là 127.180.798.025.307 VND và 115.527.080.854.690 VND).
- (2) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.
- (3) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026				Ngày 31 tháng 12 năm 2025				Đơn vị tính: VND
Các loại tài sản tài chính	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	Giá mua/Giá gốc	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại	
		Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm		
FVTPL	43.311.214.628.191	48.184.052.942	(73.996.348.675)	43.285.402.332.458	37.774.184.251.251	20.166.836.759	(160.305.118.924)	37.634.045.969.086	
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết, đăng ký giao dịch									
UPCoM	790.069.679.477	34.463.594.105	(4.640.309.303)	819.892.964.279	178.228.161.335	2.173.274.509	(2.423.301.767)	177.978.134.077	
Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	791.954.947.998	6.390.943.086	(10.531.343.734)	787.814.547.350	1.134.246.866.577	17.357.298.627	(22.873.642.654)	1.128.730.522.550	
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	206.685.810.543	1.080.565.799	(19.810.683.145)	187.955.693.197	46.347.144.913	636.263.623	(19.813.514.134)	27.169.894.402	
Trái phiếu niêm yết	3.975.816.152.237	6.248.949.952	(39.014.012.493)	3.943.051.089.696	4.525.050.372.870	-	(115.194.660.369)	4.409.855.712.501	
Trái phiếu chưa niêm yết	10.567.995.601.451	-	-	10.567.995.601.451	8.682.505.831.443	-	-	8.682.505.831.443	
Chứng chỉ tiền gửi	26.978.692.436.485	-	-	26.978.692.436.485	23.207.805.874.113	-	-	23.207.805.874.113	
AFS	476.551.519.743	102.532.750.780	-	579.084.270.523	455.747.510.372	17.545.887.275	-	473.293.397.647	
Cổ phiếu niêm yết	197.420.744.120	100.730.930.780	-	298.151.674.900	28.147.000.000	14.603.367.275	-	42.750.367.275	
Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	279.130.775.623	1.801.820.000	-	280.932.595.623	379.600.375.621	2.942.520.000	-	382.542.895.621	
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	48.000.134.751	-	-	48.000.134.751	
Tổng cộng	43.787.766.147.934	150.716.803.722	(73.996.348.675)	43.864.486.602.981	38.229.931.761.623	37.712.724.034	(160.305.118.924)	38.107.339.366.733	

Đơn vị tính: VND

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

8. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	11.932.085	11.932.085

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
1. Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	153.466.694.590	192.130.223.980
<i>Trong đó: Các khoản phải thu về bán các tài sản tài chính khó có khả năng thu hồi</i>	<i>148.761.018.352</i>	<i>190.191.227.580</i>
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	776.495.612.816	378.183.558.778
3. Trả trước cho người bán	77.015.553.154	1.576.810.496.033
- Ứng trước tiền mua chứng khoán	-	1.503.000.000.000
- Khác	77.015.553.154	73.810.496.033
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	12.603.594.135	16.583.961.207
<i>Trong đó: Phải thu khó đòi các dịch vụ CTCK cung cấp</i>	<i>170.000.000</i>	<i>170.000.000</i>
5. Các khoản phải thu khác	228.026.893.188	519.659.581.382
<i>Trong đó: Phải thu theo hợp đồng quản lý danh mục ủy thác tại công ty quản lý quỹ</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>500.000.000.000</i>
6. Dự phòng phải thu khó đòi	(148.822.018.352)	(190.252.227.580)
Tổng cộng	1.098.786.329.531	2.493.115.593.800

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

9. CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

	Đơn vị tính: VND					
	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Số dự phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>	<i>Số trích lập trong kỳ</i>	<i>Số hoàn nhập trong kỳ</i>	<i>Số dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026</i>	<i>Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Dự phòng phải thu bán các tài sản tài chính khó đòi	148.761.018.352	190.191.227.580	-	(41.430.209.228)	148.761.018.352	190.191.227.580
- Công ty TNHH TMXD Phúc Bảo Minh	148.761.018.352	190.191.227.580	-	(41.430.209.228)	148.761.018.352	190.191.227.580
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	170.000.000	61.000.000	-	-	61.000.000	170.000.000
- Công ty Cổ phần Hưng Thịnh Land	50.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000	50.000.000
- Công ty Cổ Phần Hưng Thịnh INCONS	120.000.000	36.000.000	-	-	36.000.000	120.000.000
Tổng cộng	148.931.018.352	190.252.227.580	-	(41.430.209.228)	148.822.018.352	190.361.227.580

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK



10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tạm ứng	14.393.321.086	4.555.517.315
Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	97.111.000	197.928.265
Chi phí trả trước ngắn hạn	78.181.406.092	94.416.920.782
- Chi phí trả trước mua công cụ, vật liệu văn phòng	109.170.817	273.250.869
- Chi phí trả trước dịch vụ	78.072.235.275	94.143.669.913
Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	737.070.000	762.070.000
Tài sản ngắn hạn khác	49.831.479.590	27.794.417.400
- Tiền gửi ký quỹ phái sinh của Công ty chứng khoán	48.826.508.690	26.819.446.500
- Khác	1.004.970.900	974.970.900
Tổng cộng	143.240.387.768	127.726.853.762



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Hình thức sở hữu	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Giá trị VND	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Giá trị VND
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.065.265.527.684		2.971.910.059.220
- Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn (1)		3.065.265.527.684		2.971.910.059.220
Đầu tư vào công ty con		479.000.000.000		479.000.000.000
- Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM)	Trực tiếp 100%	75.000.000.000	100%	75.000.000.000
- Quỹ Đầu tư Thành viên SSI (SSIIMF)	Trực tiếp 76,15%	404.000.000.000	76,15%	404.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (2)		392.579.166.529		392.579.166.529
- Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (PAN) (3)	Trực tiếp 12,75%	392.579.166.529	12,75%	392.579.166.529
Tổng cộng		3.936.844.694.213		3.843.489.225.749

- (1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trong số trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn có 22.950.600 trái phiếu với giá trị mệnh giá là 2.895.000.000.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, trong số cổ phiếu đầu tư vào công ty liên kết, có 26.580.120 cổ phiếu với giá trị mệnh giá là 265.801.200.000 VND được sử dụng là tài sản bảo đảm cho khoản vay ngắn hạn của Công ty.
- (3) Theo Quyết định của Hội đồng đầu tư số 53/2021/QĐ-HĐĐT ngày 23 tháng 12 năm 2021, Công ty tiếp tục ghi nhận Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN là công ty liên kết căn cứ theo các tiêu chí "có ảnh hưởng đáng kể" được quy định tại Chuẩn mực số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá				
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	362.341.235.653	36.679.872.491	2.871.986.799	401.893.094.943
Tăng trong kỳ	29.417.364.000	7.973.189.040	257.828.869	37.648.381.909
Mua trong kỳ	29.417.364.000	7.973.189.040	94.580.000	37.485.133.040
Phân loại lại	-	-	163.248.869	163.248.869
Giảm trong kỳ	(3.466.083.999)	(12.186.360.000)	(48.576.000)	(15.701.019.999)
Thanh lý, nhượng bán	(3.302.835.130)	(12.186.360.000)	(48.576.000)	(15.537.771.130)
Phân loại lại	(163.248.869)	-	-	(163.248.869)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	388.292.515.654	32.466.701.531	3.081.239.668	423.840.456.853
Giá trị hao mòn lũy kế				
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	299.138.272.499	19.941.184.624	2.850.182.474	321.929.639.597
Tăng trong kỳ	21.375.603.247	1.442.385.499	143.634.766	22.961.623.512
Khấu hao trong kỳ	21.375.603.247	1.442.385.499	143.634.766	22.961.623.512
Giảm trong kỳ	(3.302.835.130)	(7.082.304.838)	(48.576.000)	(10.433.715.968)
Thanh lý, nhượng bán	(3.302.835.130)	(7.082.304.838)	(48.576.000)	(10.433.715.968)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	317.211.040.616	14.301.265.285	2.945.241.240	334.457.547.141
Giá trị còn lại				
Ngày 01 tháng 01 năm 2026	63.202.963.154	16.738.687.867	21.804.325	79.963.455.346
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	71.081.475.038	18.165.436.246	135.998.428	89.382.909.712

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	203.662.861.710	173.528.169.019

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm

Nguyên giá

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	320.783.568.299
Tăng trong kỳ	1.022.361.672
Mua mới	1.022.361.672
Giảm trong kỳ	(3.046.477.422)
Thanh lý, nhượng bán	(3.046.477.422)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	318.759.452.549

Giá trị hao mòn lũy kế

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	216.491.862.272
Tăng trong kỳ	19.905.281.084
Khấu hao trong kỳ	19.905.281.084
Giảm trong kỳ	(3.046.477.422)
Thanh lý, nhượng bán	(3.046.477.422)
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	233.350.665.934

Giá trị còn lại

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	104.291.706.027
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	85.408.786.615

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	115.232.417.504	113.091.519.926

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí mua tòa nhà văn phòng 19 tầng tại Hà Nội	529.363.844.636	464.736.056.003
Chi phí phát triển phần mềm	2.847.459.046	7.364.803.895
Tổng cộng	532.211.303.682	472.100.859.898

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

15. CẦM CỔ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ký quỹ, đặt cọc của Công ty	29.342.090.071	29.206.004.446
Cầm cổ, thẻ chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn chủ yếu là tiền đặt cọc thuê văn phòng của Công ty.		

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí trả trước dịch vụ và công cụ dài hạn	15.746.830.021	13.268.557.931

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu gồm các chi phí trang trí nội thất, trang thiết bị văn phòng, chi phí thi công sửa chữa và trang trí ngoại thất, chi phí giá hạn dịch vụ bảo trì và bảo hành các phần mềm của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động trong thời gian tối đa ba mươi sáu (36) tháng.

17. TÀI SẢN/PHẢI TRẢ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản/phải trả thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ/tính thuế của các khoản mục sau đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm tài sản tài chính FVTPL tạm thời không được khấu trừ thuế	3.491.314.303	3.491.314.303
Dự phòng giảm giá trị các khoản cho vay tạm thời không được khấu trừ thuế	1.765.587	1.765.587
Tổng cộng	3.493.079.890	3.493.079.890
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	9.636.810.593	4.033.367.356
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính AFS	20.506.550.156	3.509.177.455
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	12.436.472.689	9.979.544.144
Tổng cộng	42.579.833.438	17.522.088.955

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

18. TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nợ quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

Theo quy định hiện hành của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán mỗi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, mỗi giới.

Chi tiết tiền nợ Quỹ Hỗ trợ thanh toán như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền nộp ban đầu	6.087.814.535	6.087.814.535
Tiền nộp bổ sung	7.872.720.527	7.872.720.527
Tiền lãi phân bổ	6.039.464.938	6.039.464.938
Tổng cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

19. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

Tại thời điểm lập báo cáo, các tài sản sau đã được Công ty sử dụng làm tài sản cầm cố cho các khoản vay và đảm bảo thanh toán cho chứng quyền của Công ty phát hành:

	Đơn vị tính: VND		
Tài sản	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Mục đích đảm bảo
Ngắn hạn	35.404.500.000.000	36.559.275.000.000	
- Tài sản tài chính FVTPL			
- tính theo mệnh giá			Các khoản vay ngắn hạn
(Thuyết minh số 7.1)	30.852.000.000.000	30.680.225.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm			Các khoản vay ngắn hạn
(Thuyết minh số 7.3)	3.794.000.000.000	5.010.000.000.000	
- Chứng chỉ tiền gửi FVTPL			Chứng quyền và các hợp đồng dịch vụ
(Thuyết minh số 7.1)	608.500.000.000	869.050.000.000	
- Tiền gửi không kỳ hạn			
(Thuyết minh số 5)	150.000.000.000	-	Chứng quyền
Dài hạn	3.160.801.200.000	3.160.801.200.000	
- Trái phiếu có kỳ hạn còn lại trên 1 năm – tính theo mệnh giá			Các khoản vay ngắn hạn
(Thuyết minh số 11)	2.895.000.000.000	2.895.000.000.000	
- Đầu tư vào công ty liên kết – tính theo mệnh giá			Các khoản vay ngắn hạn
(Thuyết minh số 11)	265.801.200.000	265.801.200.000	
Tổng cộng	38.565.301.200.000	39.720.076.200.000	

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Các khoản vay được thực hiện cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho các hoạt động kinh doanh của Công ty. Chi tiết biến động số dư vay ngắn hạn của Công ty trong kỳ như sau:

	Lãi suất vay %/năm	Ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND	Số vay trong kỳ VND	Số đã trả trong kỳ VND	Ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND
Vay ngân hàng thấu chi	Dưới 7,9	9.165.451.864.584	68.623.889.171.686	71.191.473.750.383	6.597.867.285.887
Vay ngắn hạn	Dưới 9,0	50.995.050.000.000	89.744.700.000.000	93.299.350.000.000	47.440.400.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		8.558.100.000.000	17.802.500.000.000	16.926.600.000.000	9.434.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		10.706.000.000.000	10.556.000.000.000	10.706.000.000.000	10.556.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		7.392.500.000.000	20.307.500.000.000	21.892.500.000.000	5.807.500.000.000
- Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác		24.338.450.000.000	41.078.700.000.000	43.774.250.000.000	21.642.900.000.000
Tổng cộng		60.160.501.864.584	158.368.589.171.686	164.490.823.750.383	54.038.267.285.887

(*) Trong đó một số khoản vay tín chấp có gốc ngoại tệ có giá trị tại thời điểm cuối kỳ là 220 triệu USD, toàn bộ các khoản vay này được phòng ngừa rủi ro bằng các hợp đồng kỳ hạn mua ngoại tệ tại các ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	34.306.507.631	47.778.256.836
Phải trả chứng quyền (đang lưu hành) (*)	144.465.955.000	279.853.864.000
Tổng cộng	178.772.462.631	327.632.120.836

(*) Công ty được phát hành sản phẩm Chứng quyền có bảo đảm theo các giấy chứng nhận chào bán chứng quyền cấp bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chi tiết số lượng chứng quyền do Công ty phát hành như sau:

	Đơn vị tính: Chứng quyền			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026		Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành	Số lượng chứng quyền được phép phát hành	Số lượng chứng quyền đang lưu hành
HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-21	21.000.000	20.737.600	-	-
FPT/15M/SSI/C/EU/Cash-20	15.000.000	14.643.300	15.000.000	8.903.000
MWG/9M/SSI/C/EU/Cash-21	13.000.000	12.703.700	-	-
MBB/9M/SSI/C/EU/Cash-21	15.000.000	11.583.400	-	-
ACB/15M/SSI/C/EU/Cash-20	13.000.000	11.220.200	13.000.000	7.479.900
Các chứng quyền khác	468.500.000	43.225.600	139.537.400	101.780.500
Tổng cộng	545.500.000	114.113.800	167.537.400	118.163.400

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty Cổ phần bất động sản Dầu Khí Việt Nam - SSG	37.213.000.000	37.213.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Thăng Tiến	4.861.257.572	14.719.112.376
Phải trả tiền mua chứng khoán	246.719.809.000	22.298.066.000
Phải trả người bán khác	19.688.854.307	16.204.631.629
Tổng cộng	308.482.920.879	90.434.810.005

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Nhận trước tiền bán chứng khoán	-	8.600.000.000
Người mua trả tiền trước khác	1.430.600.029	1.430.000.000
Tổng cộng	1.430.600.029	10.030.000.000

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Thuế giá trị gia tăng	856.558.657	1.276.750.040
Thuế thu nhập doanh nghiệp	280.709.199.167	511.145.223.026
Thuế thu nhập cá nhân	66.636.948.812	82.346.774.028
Thuế nhà thầu	16.493.062.024	23.797.600.784
Tổng cộng	364.695.768.660	618.566.347.878

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

24. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Chi tiết thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

		Đơn vị tính: VND			
STT	Chỉ tiêu	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
I	Thuế	618.566.347.878	1.155.091.573.893	(1.408.962.153.111)	364.695.768.660
1	Thuế giá trị gia tăng	1.276.750.040	8.592.206.514	(9.012.397.897)	856.558.657
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 39.1)	511.145.223.026	575.708.676.479	(806.144.700.338)	280.709.199.167
3	Các loại thuế khác	106.144.374.812	570.790.690.900	(593.805.054.876)	83.130.010.836
	Thuế thu nhập cá nhân	15.261.328.032	70.116.296.784	(73.499.945.351)	11.877.679.465
	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	67.085.445.996	383.067.840.315	(395.394.016.964)	54.759.269.347
	Thuế nhà thầu	23.797.600.784	117.606.553.801	(124.911.092.561)	16.493.062.024
II	Các khoản phải nộp khác	-	175.864.799	(175.864.799)	-
	Tổng cộng	618.566.347.878	1.155.267.438.692	(1.409.138.017.910)	364.695.768.660

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

25. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chi phí lãi vay phải trả	84.001.104.741	89.766.430.513
Phí quản lý danh mục ủy thác phải trả Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	3.480.501.111	48.836.133.287
Phí dịch vụ	340.200.000	513.000.000
Phí hoa hồng phải trả cho đối tác	12.622.237.753	10.285.276.042
Chi phí lương tháng 13	3.918.792.048	-
Các khoản khác	3.122.609.951	2.765.667.627
Tổng cộng	107.485.445.604	152.166.507.469

26. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả cổ tức, lãi trái phiếu	8.482.834.142	8.716.287.036
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông Công ty (*)</i>	<i>7.969.520.900</i>	<i>8.198.779.900</i>
<i>Phải trả trái tức cho trái chủ của Công ty (*)</i>	<i>513.313.242</i>	<i>517.507.136</i>
Phải trả khác	6.425.216.610	6.025.384.014
Tổng cộng	14.908.050.752	14.741.671.050

(*) Số dư cổ tức các năm và trái tức chưa chi trả tại ngày báo cáo là do một số cổ đông và trái chủ chưa đến nhận. Ngoài ra, Công ty không có khoản phải trả nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

27. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên	402.449.230.978	280.522.387.882
Quỹ từ thiện	160.676.840.631	119.873.813.903
Tổng cộng	563.126.071.609	400.396.201.785

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

28.1 Lợi nhuận chưa phân phối

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Lợi nhuận đã thực hiện	9.092.036.977.768	7.073.729.939.036
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	21.717.667.600	(102.738.851.307)
- Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL và phải trả chứng quyền đang lưu hành	7.357.667.600	(115.905.684.373)
- Lợi nhuận chưa thực hiện từ chênh lệch tỷ giá	14.360.000.000	13.166.833.066
Tổng cộng	9.113.754.645.368	6.970.991.087.729

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.2 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	20.779.062.620.000	3.309.027.581.013	(19.115.006.409)	14.036.709.826	6.970.991.087.729	31.054.002.992.159
Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua theo Nghị quyết số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25/9/2025 của Đại hội đồng cổ đông	4.151.829.580.000	2.075.914.790.000	-	-	-	6.227.744.370.000
Phát hành cổ phiếu tăng vốn theo chương trình lựa chọn người lao động theo Nghị quyết số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2025 và Nghị quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông	100.000.000.000	-	-	-	-	100.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	2.389.032.829.118	2.389.032.829.118
Chi phí dịch vụ phát hành cổ phiếu	-	(215.797.336)	-	-	-	(215.797.336)
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (5% LNST), quỹ từ thiện (1% LNST) Nghị Quyết số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2026 của Đại hội đồng cổ đông	-	-	-	-	(244.818.160.367)	(244.818.160.367)
Đánh giá lại tài sản tài chính AFS	-	-	-	67.989.490.803	-	67.989.490.803
Giảm khác	-	-	-	-	(1.451.111.112)	(1.451.111.112)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	25.030.892.200.000	5.384.726.573.677	(19.115.006.409)	82.026.200.629	9.113.754.645.368	39.592.284.613.265

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

28.3 Cổ phiếu

	Đơn vị tính: Cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	2.503.089.220	2.077.906.262
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.503.089.220	2.077.906.262
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	2.503.089.220	2.077.906.262
- Cổ phiếu phổ thông	2.503.089.220	2.077.906.262
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(1.991.468)	(1.991.468)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.991.468)	(1.991.468)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.501.097.752	2.075.914.794
- Cổ phiếu phổ thông	2.501.097.752	2.075.914.794
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

29.1 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	7.083.900.020.000	5.105.489.855.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.555.801.200.000	4.483.026.200.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	702.000.000	6.471.000.000
Tổng cộng	11.640.403.220.000	9.594.987.055.000

29.2 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	37.479.000.000	9.490.820.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.000.000.000	1.000.000.000
Tổng cộng	38.479.000.000	10.490.820.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

29.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu	73.791.000.000	28.259.000.000
Trái phiếu	1.130.000.000	-
Chứng chỉ quỹ	354.000.000	-
Tổng	75.275.000.000	28.259.000.000

29.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chứng chỉ quỹ	22.804.097.300	22.804.097.300
Cổ phiếu	277.260.340.000	276.930.440.000
Trái phiếu	6.506.000.000.000	7.068.000.000.000
Tổng cộng	6.806.064.437.300	7.367.734.537.300

29.5 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Đơn vị tính: VND Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	116.371.335.628.860	132.974.358.609.590
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	5.365.148.310.000	4.838.383.310.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	12.507.734.660.000	13.129.775.950.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	221.944.370.000	20.928.350.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	453.786.134.300	480.914.380.000
Tổng cộng	134.919.949.103.160	151.444.360.599.590

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

29.6 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1.534.423.890.000	9.153.443.500.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	24.381.000.000	24.381.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	990.000	990.000
Tổng cộng	1.558.805.880.000	9.177.825.490.000

29.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Chứng chỉ quỹ	1.486.950.000	5.166.370.000
Cổ phiếu	945.738.450.000	1.004.944.420.000
Trái phiếu	99.900.000	1.002.100.000
Chứng quyền	12.490.826.400	11.100.847.800
Tổng cộng	959.816.126.400	1.022.213.737.800

29.8 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu	8.542.640.000	8.542.640.000

29.9 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Cổ phiếu	736.605.510.000	1.216.071.670.000
Tổng cộng	736.605.510.000	1.216.071.670.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

29.10 Tiền gửi Nhà đầu tư

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.548.876.889.841	8.042.775.828.886
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.404.371.715.863	7.895.778.322.032
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	144.505.173.978	146.997.506.854
Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSDC	348.167.381.534	285.780.880.739
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	7.359.591.528	30.219.968.822
Tổng cộng	7.904.403.862.903	8.358.776.678.447

29.11 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	5.105.000	15.770.243.000
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	27.929.032.520	19.248.301.880
Tổng cộng	27.934.137.520	35.018.544.880

29.12 Phải trả Nhà đầu tư của CTCK

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.897.044.271.375	8.328.556.709.625
- Của Nhà đầu tư trong nước	7.738.609.287.468	8.140.510.728.872
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	158.434.983.907	188.045.980.753
Tổng cộng	7.897.044.271.375	8.328.556.709.625

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

29. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

29.13 Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	5.105.000	15.770.243.000

29.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	27.929.032.520	19.248.301.880

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

30.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
I	LÃI BÁN					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	118.344.592	5.060.362.526.650	4.814.824.628.825	245.537.897.825	268.316.677.492
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	10.095.544	111.958.155.435	100.469.600.000	11.488.555.435	25.597.880.004
3	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	276.592.448	72.969.123.656.141	72.582.185.287.055	386.938.369.086	122.250.903.888
4	Lãi vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh				158.816.840.000	244.396.016.000
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	513.654.100	951.127.635.135	594.101.917.200	357.025.717.935	238.252.090.347
	Tổng cộng	918.686.684	79.092.571.973.361	78.091.581.433.080	1.159.807.380.281	898.813.567.731
II	LỖ BÁN					
1	Cổ phiếu và chứng khoán niêm yết (bao gồm cổ phiếu phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền)	202.376.141	7.323.979.503.693	7.661.504.456.404	(337.524.952.711)	(241.656.981.130)
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	-	-	-	(7.290.060.610)
3	Trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	101.665.142	20.634.839.619.875	20.691.684.532.463	(56.844.912.588)	(13.717.867.028)
4	Lỗ vị thế của hợp đồng chứng khoán phái sinh				(160.624.135.000)	(314.253.040.000)
5	Chứng quyền do Công ty phát hành	207.685.400	636.158.502.536	775.858.267.400	(139.699.764.864)	(151.885.193.016)
	Tổng cộng	511.726.683	28.594.977.626.104	29.129.047.256.267	(694.693.765.163)	(728.803.141.784)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính

Đơn vị tính: VND						
STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
I	Loại FVTPL	43.311.214.628.191	43.285.402.332.458	(25.812.295.733)	(140.138.282.165)	114.325.986.432
1	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ niêm yết, đăng ký giao dịch UPCoM	790.069.679.477	819.892.964.279	29.823.284.802	(250.027.258)	30.073.312.060
	MSB	372.507.391.746	405.000.000.000	32.492.608.254	(735.000)	32.493.343.254
	MWG	40.095.464.579	39.261.182.400	(834.282.179)	277.488.645	(1.111.770.824)
	HPG	36.531.777.199	35.103.873.200	(1.427.903.999)	(558.307.507)	(869.596.492)
	VIC	33.466.650.002	33.308.000.000	(158.650.002)	39.778.337	(198.428.339)
	FPT	29.504.202.044	28.915.660.800	(588.541.244)	(333.260.420)	(255.280.824)
	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ khác	277.964.193.907	278.304.247.879	340.053.972	325.008.687	15.045.285
2	Cổ phiếu niêm yết cho hoạt động phòng ngừa rủi ro của chứng quyền	791.954.947.998	787.814.547.350	(4.140.400.648)	(5.516.344.027)	1.375.943.379
	HPG	203.998.566.556	196.024.950.400	(7.973.616.156)	(5.134.280.163)	(2.839.335.993)
	ACB	134.390.710.962	136.928.695.050	2.537.984.088	(6.243.735.023)	8.781.719.111
	VHM	116.702.703.560	118.593.750.000	1.891.046.440	5.745.151.699	(3.854.105.259)
	MBB	110.951.982.909	110.900.966.400	(51.016.509)	1.375.295.211	(1.426.311.720)
	TCB	63.650.472.093	65.227.716.000	1.577.243.907	1.103.437.014	473.806.893
	Cổ phiếu khác	162.260.511.918	160.138.469.500	(2.122.042.418)	(2.362.212.765)	240.170.347
3	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	206.685.810.543	187.955.693.197	(18.730.117.346)	(19.177.250.511)	447.133.165
4	Trái phiếu niêm yết	3.975.816.152.237	3.943.051.089.696	(32.765.062.541)	(115.194.660.369)	82.429.597.828
5	Trái phiếu chưa niêm yết	10.567.995.601.451	10.567.995.601.451	-	-	-
6	Chứng chỉ tiền gửi	26.978.692.436.485	26.978.692.436.485	-	-	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.2 Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
II	Loại AFS	476.551.519.743	579.084.270.523	102.532.750.780	17.545.887.275	84.986.863.505
1	Cổ phiếu niêm yết	197.420.744.120	298.151.674.900	100.730.930.780	14.603.367.275	86.127.563.505
2	Cổ phiếu và chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	279.130.775.623	280.932.595.623	1.801.820.000	2.942.520.000	(1.140.700.000)
	Tổng cộng	43.787.766.147.934	43.864.486.602.981	76.720.455.047	(122.592.394.890)	199.312.849.937

30.3 Chênh lệch về đánh giá lại phải trả chứng quyền

Đơn vị tính: VND

STT	Danh mục các loại chứng quyền công ty phát hành	Giá trị phát hành theo sổ kế toán	Giá trị thị trường	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	Số dư chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong kỳ
1	VHM/9M/SSI/C/EU/Cash-21	38.414.504.442	45.044.100.000	(6.629.595.558)	-	(6.629.595.558)
2	HPG/9M/SSI/C/EU/Cash-21	22.721.222.571	10.990.928.000	11.730.294.571	-	11.730.294.571
3	HPG/15M/SSI/C/EU/Cash-20	22.447.982.448	20.537.480.000	1.910.502.448	3.120.859.338	(1.210.356.890)
4	ACB/15M/SSI/C/EU/Cash-20	21.677.328.166	21.654.986.000	22.342.166	3.611.167.606	(3.588.825.440)
5	FPT/15M/SSI/C/EU/Cash-20	20.412.627.267	1.903.629.000	18.508.998.267	3.478.955.750	15.030.042.517
6	Các chứng quyền khác	74.035.536.727	44.334.832.000	29.700.704.727	28.034.526.598	1.666.178.129
	Tổng cộng	199.709.201.621	144.465.955.000	55.243.246.621	38.245.509.292	16.997.737.329

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

30. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Từ tài sản tài chính FVTPL	1.077.838.309.392	1.123.422.210.608
Từ tài sản tài chính HTM	257.445.673.880	186.823.478.315
Từ các khoản cho vay và phải thu	2.141.429.470.979	1.457.604.967.629
Từ tài sản tài chính AFS	12.834.459.998	29.883.132.515
Cổ tức, trái tức phát sinh từ tài sản tài chính AFS	1.905.387.377	1.726.849.315
Chênh lệch đánh giá lại theo giá trị hợp lý tài sản tài chính AFS phân loại lại	10.929.072.621	28.156.283.200
Tổng cộng	3.489.547.914.249	2.797.733.789.067

31. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Doanh thu lãi cọc và khác	113.396.623.569	39.375.265.618

32. (HOÀN NHẬP)/CHI PHÍ DỰ PHÒNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH, XỬ LÝ TỖN THẤT CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI, LỖ SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ CHI PHÍ ĐI VAY CỦA CÁC KHOẢN CHO VAY

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Hoàn nhập phải thu tiền bán chứng khoán khó đòi	(41.430.209.228)	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

33. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán (chi phí giao dịch phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán, chi phí lương, chi phí theo lương, chi phí khác)	706.220.169.498	600.082.621.693
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	1.810.220.011	592.856.170
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.647.933.532	10.243.252.006
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	7.336.173.650	8.423.098.207
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	34.375.052.411	23.396.721.323
Chi phí hoạt động khác	33.514.452.966	29.716.663.391
Tổng cộng	788.904.002.068	672.455.212.790

Chi tiết chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ theo khoản mục chi phí như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí môi giới chứng khoán	264.373.179.239	181.527.903.768
Chi phí hoạt động lưu ký	34.375.052.411	23.396.721.323
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	321.923.314.517	294.478.253.305
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	24.344.071.627	18.557.213.442
Chi phí vật tư văn phòng	178.749.327	353.747.951
Chi phí công cụ, dụng cụ	182.710.066	194.075.004
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.322.624.680	21.117.757.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.447.631.930	108.337.486.305
Chi phí về vốn	14.189.721.378	4.892.528.791
Chi phí khác	13.566.946.893	19.599.525.122
Tổng cộng	788.904.002.068	672.455.212.790

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
Chi phí quản lý danh mục ủy thác	11.961.774.698	5.571.545.209
Chi phí khác	34.553.621.045	49.558.468.137
Tổng cộng	46.515.395.743	55.130.013.346

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	2.418.189.514	15.776.504.724
Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	79.886.079.000	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn và dưới ba (03) tháng	33.237.428.143	13.112.883.094
Doanh thu hoạt động tài chính khác	29.108.489.948	21.383.629.138
Tổng cộng	144.650.186.605	50.273.016.956

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

36. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	16.270.107.154	13.658.496.989
Chi phí lãi vay ngắn hạn	1.519.650.474.147	1.084.568.359.781
Chi phí tài chính khác	86.211.533.695	7.356.929.656
Tổng cộng	1.622.132.114.996	1.105.583.786.426

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Chi phí nhân viên quản lý	41.949.729.377	42.467.718.884
- Lương và các khoản phúc lợi	33.254.463.877	35.719.818.483
- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	8.695.265.500	6.747.900.401
Chi phí văn phòng phẩm	547.601.816	632.093.431
Chi phí công cụ, dụng cụ	521.191.359	767.989.277
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.524.240.240	21.144.834.856
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.584.360.308	43.084.765.484
Chi phí khác	5.566.795.859	3.970.267.428
Tổng cộng	104.693.918.959	112.067.669.360

38. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thu nhập khác		
- Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản	38.736.083	323.183.883
- Thu nhập khác	803.168.459	2.771.793.991
Tổng thu nhập khác	841.904.542	3.094.977.874
Chi phí khác		
- Lỗ nhượng bán, thanh lý tài sản	(2.652.904.174)	(195.388.293)
- Chi phí khác	(178.464.396)	(920.258.224)
Tổng chi phí khác	(2.831.368.570)	(1.115.646.517)
Tổng cộng	(1.989.464.028)	1.979.331.357

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

39.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực ngày 15 tháng 12 năm 2025.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Lợi nhuận thuần trước thuế	2.972.801.877.379	2.161.391.434.141
Các điều chỉnh giảm lợi nhuận theo kế toán	(264.232.532.130)	(98.262.652.404)
Các khoản điều chỉnh tăng	270.946.194.907	380.665.950.496
- Hoàn nhập dự phòng chứng khoán trong kỳ	44.331.362.648	158.567.418.998
- Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	63.441.063.482	92.912.902.445
- Chênh lệch tăng đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	163.173.768.777	129.185.629.053
Các khoản điều chỉnh giảm	(535.178.727.037)	(478.928.602.900)
- Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN - Cổ tức	(110.519.250.500)	(37.182.329.700)
- Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(177.767.049.908)	(275.192.760.046)
- Chênh lệch giảm đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(180.171.506.106)	(138.680.135.722)
- Điều chỉnh khác	(66.720.920.523)	(27.873.377.432)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	2.708.569.345.249	2.063.128.781.737
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	541.713.869.049	412.625.756.347
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	511.145.223.026	125.660.196.815
Điều chỉnh tăng thuế TNDN theo Quyết toán thuế	33.994.807.430	145.785.584
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(806.144.700.338)	(317.853.262.382)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	280.709.199.167	220.578.476.364

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

39. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

39.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Số đầu kỳ	3.493.079.890	13.503.287.904
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	(255.728.240)
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá giảm TSTC FVTPL và AFS chưa được khấu trừ thuế	-	(948.258.278)
Số cuối kỳ	3.493.079.890	12.299.301.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		
Số đầu kỳ	17.522.088.955	15.526.045.389
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá tăng tài sản tài chính FVTPL	5.603.443.237	3.856.345.891
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá lại tài sản tài chính AFS	16.997.372.701	1.511.535.000
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do phần đánh giá giảm phải trả chứng quyền đang lưu hành	2.456.928.545	2.785.043.163
Số cuối kỳ	42.579.833.438	23.678.969.443

Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do giảm chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết không được khấu trừ thuế trong kỳ	-	255.728.240
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do đánh giá tăng TSTC FVTPL và đánh giá giảm phải trả chứng quyền	8.060.371.782	6.641.389.054
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.060.371.782	6.897.117.294

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

40. LŨY KẾ THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2026
Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.036.709.826	78.918.563.424	(10.929.072.621)	82.026.200.629

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
Thu nhập hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	67.989.490.803	9.839.173.112
- Lãi từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS	67.989.490.803	9.839.173.112
Chi phí hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(1.666.908.448)	(1.487.891.112)
- Lỗ khác hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	(1.666.908.448)	(1.487.891.112)
Tổng cộng	66.322.582.355	8.351.282.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

42.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan*

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Danh sách bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty con do SSI nắm giữ 100% vốn sở hữu Chủ tịch Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Quỹ Đầu tư Thành viên SSI	Công ty con SSI nắm giữ 76,15% vốn sở hữu
Công ty TNHH Đầu tư NDH và công ty con	Chủ sở hữu và Chủ tịch của Công ty TNHH Đầu tư NDH là Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI Thành viên Hội đồng Quản trị SSI Nguyễn Duy Khánh đồng thời là Tổng Giám đốc NDH
Daiwa Securities Group Inc và các công ty con	Cổ đông chiến lược nắm giữ tỷ lệ khoảng 15,22% vốn có quyền biểu quyết của SSI
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN và các công ty con	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của PAN, công ty liên kết
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị SSI là Chủ tịch Hội đồng thành viên của Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh
Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn	Chủ tịch Công ty TNHH Một thành viên Nguyễn Sài Gòn là em Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI
Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI	Chủ tịch Hội đồng Quản trị SSI cũng là chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Công nghệ số SSI

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Doanh thu/(chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ		
Quỹ đầu tư thành viên SSI	Góp vốn đầu tư	404.000.000.000	-	-	404.000.000.000	-
Công ty TNHH Sài Gòn Đan Linh	Đặt cọc thuê văn phòng	691.524.000	-	(182.628.000)	508.896.000	-
	Chi phí thuê văn phòng và các dịch vụ khác	(32.720.387)	(1.638.838.711)	1.638.870.516	(32.688.582)	(1.638.838.711)
	Phí lưu ký và phí giao dịch chứng khoán	-	153.010.931	(153.010.931)	-	153.010.931
Công ty TNHH Đầu tư NDH	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	338.881.854	(338.881.854)	-	338.881.854
	Giao dịch bán chứng khoán, CCTG	-	401.043.660.000	(401.043.660.000)	-	823.000.000
	Giao dịch mua chứng khoán, CCTG	-	(573.035.730.000)	573.035.730.000	-	-
		-			-	-
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Góp vốn đầu tư	75.000.000.000	-	-	75.000.000.000	-
	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	170.557.181	2.428.231.482	(2.380.697.110)	218.091.553	2.393.955.782
	Chi phí thường danh mục ủy thác và các khoản phải trả khác	(46.867.939.066)	-	46.867.939.066	-	-
	Ủy thác danh mục đầu tư	268.078.703.070	1.824.629.656.012	(1.524.677.403.982)	568.030.955.100	-
	Phí quản lý danh mục	(1.968.194.221)	(13.868.375.120)	12.356.068.230	(3.480.501.111)	(10.894.928.586)

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày như sau (tiếp theo):

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Giao dịch	Phải thu/(phải trả)				Doanh thu/ (chi phí)
		Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	
Công ty TNHH MTV Nguyễn Sài Gòn	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	72.397.892	(72.397.892)	-	72.397.892
Daiwa Securities Group Inc	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.656.973.602	(1.656.973.602)	-	1.506.339.638
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN	Phải thu tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt năm 2026	-	79.886.079.000	-	79.886.079.000	79.886.079.000
DAIWA Capital Markets Singapore Limited (Bên liên quan của Daiwa Securities Group Inc)	Phí hoa hồng phải trả	(683.204.342)	(70.740.439)	753.944.781	-	(70.740.439)
DAIWA Capital Markets HongKong Limited (Bên liên quan của Daiwa Securities Group Inc)	Phí hoa hồng phải trả	(679.241.564)	(4.110.265.825)	2.473.793.678	(2.315.713.711)	(4.110.265.825)
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân liên quan	Doanh thu giao dịch và dịch vụ chứng khoán khác	-	1.288.773.833	(1.288.773.833)	-	1.288.773.833

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.1 *Nghệp vụ với các bên liên quan* (tiếp theo)

Thù lao của thành viên HĐQT (Kiêm Ủy Ban Kiểm Toán) và tiền lương của Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác

	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 VND</i>
Lương, thưởng và phúc lợi	7.984.100.000	10.468.100.000
Thù lao HĐQT	1.451.111.112	1.447.111.112
TỔNG CỘNG	9.435.211.112	11.915.211.112

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.2 Thông tin báo cáo bộ phận

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

	Đơn vị tính: VND				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (1)	3.264.686.236.367	2.688.304.784.685	415.517.588.830	56.173.356.710	6.424.681.966.592
2. Các chi phí trực tiếp	1.448.107.985.252	1.679.255.208.394	206.728.965.723	13.094.010.885	3.347.186.170.254
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	92.266.750.778	2.565.001.015	7.098.247.706	2.763.919.460	104.693.918.959
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.724.311.500.337	1.006.484.575.276	201.690.375.401	40.315.426.365	2.972.801.877.379
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
1. Tài sản bộ phận	40.514.609.897.151	44.646.833.855.306	7.773.252.297.404	5.733.769.797	92.940.429.819.658
2. Tài sản phân bổ	746.025.560.817	20.739.392.080	57.393.093.184	22.347.753.098	846.505.799.179
3. Tài sản không phân bổ					1.450.067.158.659
Tổng tài sản	41.260.635.457.968	44.667.573.247.386	7.830.645.390.588	28.081.522.895	95.237.002.777.496
4. Nợ phải trả bộ phận	18.989.188.779.418	31.316.409.791.292	4.264.444.296.207	1.430.600.029	54.571.473.466.946
5. Nợ phân bổ	521.742.456.756	14.504.357.416	40.138.589.093	15.629.185.134	592.014.588.399
6. Nợ không phân bổ					481.230.108.886
Tổng công nợ	19.510.931.236.174	31.330.914.148.708	4.304.582.885.300	17.059.785.163	55.644.718.164.231

(1) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Đơn vị tính: VND				
	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Tự doanh	Kinh doanh nguồn vốn	Ngân hàng đầu tư và các bộ phận khác	Tổng cộng
Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán (2)	2.301.081.213.885	2.466.000.606.622	265.276.111.357	36.449.853.550	5.068.807.785.414
2. Các chi phí trực tiếp	1.106.043.757.308	1.570.786.923.738	105.231.914.284	13.286.086.583	2.795.348.681.913
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	92.948.924.968	4.807.703.015	9.850.748.137	4.460.293.240	112.067.669.360
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.102.088.531.609	890.405.979.869	150.193.448.936	18.703.473.727	2.161.391.434.141
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025					
1. Tài sản bộ phận	33.177.609.400.072	47.487.948.976.352	6.935.633.976.637	6.469.364.701	87.607.661.717.762
2. Tài sản phân bổ	565.131.044.047	29.230.916.071	59.892.716.146	27.118.658.733	681.373.334.997
3. Tài sản không phân bổ					2.688.803.397.353
Tổng tài sản	33.742.740.444.119	47.517.179.892.423	6.995.526.692.783	33.588.023.434	90.977.838.450.112
4. Nợ phải trả bộ phận	21.508.470.207.339	36.323.527.960.394	4.585.844.747.976	1.847.683.500	62.419.690.599.209
5. Nợ phân bổ	383.455.443.316	19.833.902.240	40.638.694.800	18.400.683.198	462.328.723.554
6. Nợ không phân bổ					409.274.709.014
Tổng công nợ	21.891.925.650.655	36.343.361.862.634	4.626.483.442.776	20.248.366.698	63.291.294.031.777

(2) Doanh thu chủ yếu gồm doanh thu nghiệp vụ môi giới, doanh thu cho vay ký quỹ, doanh thu tư vấn đầu tư và doanh thu lưu ký.



Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đến 1 năm	81.795.638.302	83.839.934.589
Trên 1 - 5 năm	221.159.477.582	230.605.763.577
Trên 5 năm	86.170.524.450	100.546.101.256
Tổng cộng	389.125.640.334	414.991.799.422

42.4 Cam kết theo hợp đồng giao dịch ký quỹ

Công ty đã ký kết hợp đồng giao dịch ký quỹ với các nhà đầu tư, trong đó Công ty sẽ cung cấp tiền cho nhà đầu tư để mua chứng khoán.

Giá trị các cam kết cung cấp cho nhà đầu tư trong khuôn khổ nghiệp vụ ký quỹ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trụ sở chính (tại Thành phố Hồ Chí Minh)	5.908.973.912.583	5.235.790.481.293
Hà Nội	4.054.444.933.026	3.386.346.125.517
Nguyễn Công Trứ	-	383.453.625.849
Mỹ Đình	-	286.155.962.236
Hải Phòng	-	92.021.788.459
Tổng cộng	9.963.418.845.609	9.383.767.983.354

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, chứng quyền có bảo đảm và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty đánh giá rủi ro do ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể. Các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu doanh nghiệp và cho vay của Công ty hầu hết đều có lãi suất cố định và thu hồi theo kỳ đáo hạn quy định của từng khoản mục. Các khoản vay có lãi suất cố định được xác định trong từng kế hoạch vay cụ thể.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Cho mục đích giảm thiểu rủi ro ngoại tệ, Công ty áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro thông qua việc ký kết các hợp đồng phái sinh ngoại tệ với ngân hàng thương mại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty có khoản vay gốc ngoại tệ tại một số ngân hàng có giá trị là 220.000.000 USD (tương ứng 5.810.900.000.000 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của USD so với VND có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên chi phí tài chính từ chi phí lãi vay của công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty (FVTPL và AFS) là 1.880.495.476.529 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản cho vay, phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng có tín nhiệm cao ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Khối Nguồn vốn và Kinh doanh tài chính của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 7.3*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Một số các khoản cho vay dưới đây được coi là quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 (không bao gồm các hợp đồng đã được gia hạn và thanh lý trước ngày ký báo cáo này). Ngoài trừ các tài sản tài chính mà Công ty đã lập dự phòng như trong *Thuyết minh số 8* và *Thuyết minh số 9*, Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng các tài sản tài chính còn lại đều không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều có thanh khoản tốt.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Tổng cộng	Số dư đã dự phòng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm			
				< 90 ngày	91-180 ngày	181-210 ngày	> 210 ngày
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	38.940.059.337.071	12.024.585	38.940.023.229.382	21.305.237	1.222.980	107.444	1.447.443
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	40.472.551.025.358	12.024.585	40.472.505.452.516	28.853.195	1.944.757	799.710	1.950.595

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn, chủ yếu do các tài sản và nợ phải trả có các thời điểm đáo hạn lệch nhau. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và tài sản tài chính sẵn sàng để bán, thời gian đáo hạn được xác định dựa trên tính thanh khoản (khả năng mua đi bán lại trong thời gian ngắn) của tài sản trên thị trường.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các tài sản và các khoản nợ phải trả của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn (bao gồm số dư đã trích lập dự phòng)	Không kỳ hạn	Đến 01 năm	Từ 01 – 05 năm	Trên 05 năm	Tổng cộng
Ngày 30 tháng 6 năm 2026						
TÀI SẢN						
Tiền	-	438.533.900.019	-	-	-	438.533.900.019
Tài sản tài chính	45.572.842	44.300.456.473.944	44.528.522.351.273	-	3.936.844.694.213	92.765.869.092.272
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	-	43.285.402.332.458	-	-	-	43.285.402.332.458
Giữ đến ngày đáo hạn	-	-	4.491.986.769.720	-	3.065.265.527.684	7.557.252.297.404
Các khoản cho vay (không bao gồm dự phòng)	45.572.842	435.969.870.963	40.036.535.581.553	-	-	40.472.551.025.358
Sẵn sàng để bán	-	579.084.270.523	-	-	-	579.084.270.523
Góp vốn đầu tư dài hạn	-	-	-	-	871.579.166.529	871.579.166.529
Tài sản khác	150.092.715.186	922.373.889.096	227.527.262.194	707.003.000.009	-	2.006.996.866.485
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	30.079.160.071	-	-	-	30.079.160.071
Phải thu khác	150.092.715.186	792.972.817.349	227.527.262.194	-	-	1.170.592.794.729
Tài sản khác	-	99.321.911.676	-	-	-	99.321.911.676
Tài sản cố định (bao gồm chi phí xây dựng cơ bản dở dang)	-	-	-	707.003.000.009	-	707.003.000.009
Tổng cộng	150.138.288.028	45.661.364.263.059	44.756.049.613.467	707.003.000.009	3.936.844.694.213	95.211.399.858.776
NỢ PHẢI TRẢ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	6.597.867.285.887	47.440.400.000.000	-	-	54.038.267.285.887
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	34.306.507.631	144.465.955.000	-	-	178.772.462.631
Chi phí phải trả	-	19.565.548.815	87.919.896.789	-	-	107.485.445.604
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	364.695.768.660	-	-	-	364.695.768.660
Phải trả, phải nộp khác	-	911.486.767.982	-	-	-	911.486.767.982
Tổng cộng	-	7.927.921.878.975	47.672.785.851.789	-	-	55.600.707.730.764
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	150.138.288.028	37.733.442.384.084	(2.916.736.238.322)	707.003.000.009	3.936.844.694.213	39.610.692.128.012

Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

B09a-CTCK

42. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

42.5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng mười hai (12) tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

42.6 Thông tin khác liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi nhuận trước thuế cho giai đoạn tài chính 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty là 2.972.801.877.379 VND. Kết quả hoạt động hợp nhất của Công ty sẽ bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con và phần lãi/(lỗ) chia sẻ từ các công ty liên kết (được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

43. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Bà Dương Thị Phương Uyên
Người lập

Ông Từ Cẩm Huê
Kế toán Trưởng



Ông Nguyễn Đức Thông
Tổng Giám đốc